# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 14 /QĐ-HVCSPT ngày 11 tháng 01 năm 2022*

 *của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)*

**NGÀNH ĐÀO TẠO: NGÔN NGỮ ANH**

**MÃ SỐ: 7220201**

**TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC**

**CHUYÊN NGÀNH: TIẾNG ANH KINH TẾ VÀ KINH DOANH**

## **1. Mục tiêu đào tạo**

### ***1.1. Mục tiêu chung***

Đào tạo trình độ cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khoẻ tốt để có thể làm việc hiệu quả trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh có sử dụng tiếng Anh, đáp ứng được yêu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế; có tư duy nghiên cứu độc lập; có năng lực tự học để bổ sung kiến thức, nâng cao trình độ chuyên môn thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.

Chương trình đào tạo cũng góp phần nâng cao đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp; tinh thần vì cộng đồng xã hội; tuân thủ pháp luật và tinh thần học tập suốt đời cho sinh viên.

### ***1.2. Mục tiêu cụ thể***

Đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh tại Học viện Chính sách và Phát triển sẽ tuân theo các qui định tại hiện hành Bộ Giáo dục và Đào tạo, hướng đến các mục tiêu sau:

+ Đào tạo cho người học những kiến thức nền tảng của ngôn ngữ Anh theo hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho sinh viên năng lực chuyên môn, kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ Anh thành thạo và kỹ năng nghề nghiệp thực tế.

+ Đào tạo kiến thức tiếng Anh chuyên sâu về Kinh tế và Kinh doanh; thông thạo các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc và Viết bằng tiếng Anh, nắm vững các kiến thức về ngôn ngữ học, kiến thức cơ bản về văn hóa các nước nói tiếng Anh, kỹ năng tương tác, thuyết trình, có kỹ năng nghiệp vụ tốt, có kiến thức chuyên ngành và biết sử dụng các kỹ thuật và phương pháp biên dịch để hoàn thành nhiệm vụ nghề nghiệp của mình, có khả năng thực hiện các nghiên cứu khoa học quy mô nhỏ.

+ Đào tạo kiến thức về quản trị đa văn hóa; văn hóa đạo đức kinh doanh; maketing; kế toán. Ngoài ra, quá trình đào tạo cũng cung cấp cho người học kiến thức về tài chính tiền tệ; tài chính doanh nghiệp; đầu tư quốc tế; thương mại điện tử căn bản và đàm phán thương mại quốc tế.

+ Đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe, trách nhiệm nghề nghiệp, có kỹ năng tư duy phản biện, sáng tạo, làm việc độc lập và theo nhóm, có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề, học tập và làm việc tốt trong môi trường có sử dụng ngoại ngữ là tiếng Anh, có năng lực tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chuyên môn, tích cực vận dụng kiến thức khoa học trong công việc.

### ***Về trình độ ngoại ngữ và tin học***

+ Đạt trình độ cử nhân Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo báo cáo.

+ Có kỹ năng giao tiếp tiếng Trung tương đương chuẩn quốc tế HSK mới cấp 2-3 (trình độ sơ cấp).

+ Đạt trình độ tin học: Chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet and Computing Core Certification) hoặc MOS (Microsoft Office Specialist), đây là các chứng chỉ chuẩn quốc tế về sử dụng máy tính do tổ chức Certiport của Mỹ cấp.

### ***1.2.2. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường***

+ Có đủ điều kiện và khả năng tự nghiên cứu, phát triển trình độ kiến thức và tham gia đào tạo ở bậc sau đại học tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

+ Bảo đảm việc liên thông khối kiến thức Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh với các cơ sở đào tạo khác ở Việt Nam và quốc tế.

+ Độc lập thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học, sản phẩm liên quan đến ngôn ngữ, kinh tế và kinh doanh.

***1.2.3. Vị trí việc làm***

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh khi ra trường có thể đảm nhận các công việc trong khu vực Nhà nước, tư nhân và các tổ chức khác tại các vị trí như:

+ Biên dịch, quan hệ quốc tế và đối ngoại tại các doanh nghiệp, các cơ quan truyền thông, các tổ chức có các hoạt động kinh tế và kinh doanh của Việt Nam và quốc tế.

+ Nhân viên kinh doanh và các vị trí khác trong các phòng chức năng của các tổ chức, nghiên cứu thị trường trong các đơn vị hoăc tập đoàn kinh doanh, doanh nghiệp Việt Nam và quốc tế với lợi thế đặc biệt về sử dụng tiếng Anh trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh.

+ Nếu được bồi dưỡng thêm về nghiệp vụ sư phạm, các cử nhân tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh cũng có thể đảm nhận công tác giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh tại các cơ sở đào tạo khác nhau.

## **2. Chuẩn đầu ra**

### ***2.1. Về kiến thức***

*a) Kiến thức chung của Học viện Chính sách và Phát triển*

[1]. Nắm vững những kiến thức cơ bản, nền tảng về thế giới quan và phương pháp luận khoa học. Hiểu, phân tích, đánh giá và ứng dụng tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác – Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn. Có kiến thức về an ninh quốc phòng và rèn luyện thể chất.

[2]. Hiểu về thể chế Nhà nước, nắm vững kiến thức pháp lý cơ bản đặc biệt là pháp luật về kinh tế, đầu tư và kinh doanh; khả năng quản lý và điều hành các hoạt động kinh doanh hợp pháp, phù hợp với các tiêu chuẩn đạo đức của xã hội và môi trường kinh doanh trong nước và quốc tế.

[3]. Ứng dụng phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu.

[4]. Diễn giải, phân loại quy trình và các tác động trong vận hành nền kinh tế thị trường với tài nguyên, sản phẩm và dịch vụ ứng với đặc điểm, cấu trúc và hành vi của nền kinh tế thị trường.

[5]. Nắm vững các quy luật của kinh tế thị trường, có tư duy toàn cầu, kiến thức văn hóa, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

*b) Kiến thức chuyên sâu*

[6]. Áp dụng và phát triển kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ Anh vào thực tế; thông thạo các kỹ năng nghe nói đọc viết và các nghiệp vụ liên quan đến kinh tế và kinh doanh của doanh nghiệp; lựa chọn và khai thác các tài liệu liên quan đến chuyên ngành kinh tế và kinh doanh; vận dụng kiến thức về quản trị, tài chính tiền tệ, thương mại điện tử và đầu tư trong nước cũng như quốc tế.

[7]. Định danh và áp dụng kiến thức về biên dịch Anh-Việt, Việt-Anh về kinh tế, kinh doanh, kinh tế đối ngoại, thương mại quốc tế, tài chính, marketing, giao tiếp kinh doanh để có thể ứng dụng trong công tác chuyên môn và hội nhập xã hội.

[8]. Xây dựng tư duy vận dụng những kiến thức về ngôn ngữ học và giao tiếp kinh doanh trong môi trường liên văn hóa nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Vận dụng ngôn ngữ chuyên ngành trong giao tiếp và thư tín để đàm phán đạt hiệu quả cao.

[9]. Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ trong xử lý tình huống phục vụ chuyên môn nghiệp vụ.

### ***2.2. Về kỹ năng***

*a) Kỹ năng nghề nghiệp*

[10]. Kỹ năng vận dụng kiến thức chuyên môn về kinh tế và kinh doanh trong giao tiếp, khả năng thuyết trình, phân tích và giải quyết nhanh vấn đề hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn sử dụng tiếng Anh.

[11]. Xây dựng kỹ năng quản lý và hoàn thành chuyên môn nhiệm vụ chính xác, theo thời hạn. Dự thảo thư từ và tài liệu sử dụng kỹ năng tiếng Anh và ngữ pháp tốt. Giao tiếp rõ ràng với khách hàng trong và ngoài công ty bằng tiếng Anh. Duy trì tính bảo mật và sự thận trọng nhằm giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn công việc.

*b) Kỹ năng mềm*

[12]. Có khả năng sử dụng tiếng Trung trong giao tiếp và các văn bản đơn giản và các kỹ năng tin học văn phòng.

[13]. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kĩ năng tổ chức và điều hành công việc, đủ năng lực để trở thành nhà quản lý, lãnh đạo với các phần mềm quản lý cơ bản.

### ***2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

[14]. Có phẩm chất chính trị; có ý thức công dân và kiến thức về lịch sử truyền thống dân tộc; rèn luyện để có sức khoẻ tốt sẵn sàng tham gia các hoạt động an ninh quốc phòng. Có lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.

[15]. Có năng lực quản lý, dẫn dắt chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo, có khả năng đưa ra kết luận về chuyên môn ở mức độ căn bản; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn.

[16]. Sẵn sàng đương đầu với rủi ro, khó khăn, luôn kiên trì, tự tin, lạc quan, sáng tạo trong công việc và cuộc sống.

**3. Ma trận liên kết giữa nội dung và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **SỐ TT** | **MÃ SỐ HỌC PHẦN** | **TÊN HỌC PHẦN** | **CHUẨN ĐẦU RA** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1.** | THCN06 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x |
| **2.** | THKT05 | Kinh tế Chính trị Mác - Lênin |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x |
| **3.** | KHMI01 | Kinh tế vi mô  |  | x | x | x | x |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |
| **4.** | KHMA02 | Kinh tế vĩ mô |  | x | x | x | x |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |
| **5.** | THLS07 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x |
| **6.** | NNTA10 | Tiếng Việt thực hành |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |
| **7.** | LUĐC01 | Pháp luật đại cương |  | x |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  | x | x |
| **8.** | PPNC09 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | x |  | x |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |
| **9.** | NNTT01 | Ngoại ngữ cơ sở 1 (Tiếng Trung) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x | x |
| **10.** | NNTT02 | Ngoại ngữ cơ sở 2 (Tiếng Trung) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x | x |
| **11.** | NNTT03 | Ngoại ngữ cơ sở 3 (Tiếng Trung) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x | x |
| **12.** | TOĐC06 | Tin học đại cương |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x | x |
| **13.** | TOCC01 | Toán cao cấp |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |
| **14.** | THML04 | Triết học Mác-Lê | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x |
| **15.** | THTT02 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x |
| **2. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1.** | GDQP02 | Giáo dục quốc phòng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  | x |
| **3. GIÁO DỤC THỂ CHẤT** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1.** | GDTC08 | Giáo dục thể chất 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  | x |
| **2.** | GDTC06 | Giáo dục thể chất 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  | x |
| **3.** |  GDTC07 | Giáo dục thể chất 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  | x |
| **4. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4.1 KIẾN THỨC CỚ SỞ NGÀNH** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***4.1.1 CƠ SỞ NGÀNH BẮT BUỘC*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1.** | NNTA01 | Ngữ âm – âm vị |  |  |  |  |  | x |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |
| **2.** | NNTA02 | Ngữ pháp |  |  |  |  |  | x |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |
| **3.** | NNTA03 | Thực hành tiếng – Nghe 1 |  |  |  |  |  | x |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |
| **4.** | NNTA04 | Thực hành tiếng – Nói 1 |  |  |  |  |  | x |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |
| **5.** | NNTA05 | Thực hành tiếng - Đọc 1 |  |  |  |  |  | x |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |
| **6.** | NNTA06 | Thực hành tiếng - Viết 1 |  |  |  |  |  | x |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |
| ***4.1.2 CƠ SỞ NGÀNH TỰ CHỌN*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1.** | NNTA07 | Giao thoa văn hóa |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  |  |  | x | x |
| **2.** | NNTA08 | Dẫn luận ngôn ngữ |  |  |  |  |  | x |  | x |  |  |  |  |  |  | x | x |
| **3.** | NNTA23 | Cơ sở văn hóa Việt Nam |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  | x | x |
| **4.** | NNTA09 | Ngôn ngữ học đối chiếu |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x |  |  |  | x | x |
| **5.** | NNTA24 | Văn hóa Anh Mỹ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |
| **6.** | NNTA11 | Phân tích diễn ngôn |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x |  |  |  | x | x |
| **4.2 KIẾN THỨC NGÀNH** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***4.2.1 KIẾN THỨC NGÀNH BẮT BUỘC*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1.** | NNTA12 | Thực hành tiếng – Nghe 2 |  |  |  |  |  | x |  |  |  | x |  |  | x |  | x | x |
| **2.** | NNTA13 | Thực hành tiếng – Nói 2 |  |  |  |  |  | x |  |  |  | x |  |  | x |  | x | x |
| **3.** | NNTA14 | Thực hành tiếng – Đọc 2 |  |  |  |  |  | x |  |  |  | x |  |  | x |  | x | x |
| **4.** | NNTA15 | Thực hành tiếng – Viết 2 |  |  |  |  |  | x |  |  |  | x |  |  | x |  | x | x |
| **5.** | NNTA16 | Tiếng Anh chuyên ngành 1 |  |  |  |  |  | x |  |  |  | x |  |  | x |  | x | x |
| **6.** | NNTA17 | Tiếng Anh chuyên ngành 2 |  |  |  |  |  | x |  |  |  | x |  |  | x |  | x | x |
| **7.** | NNTA18 | Tiếng Anh chuyên ngành 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **8.** | NNTA19 | Tiếng Anh chuyên ngành 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***4.2.2 KIẾN THỨC NGÀNH TỰ CHỌN*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1.** | ĐNTT16 | Thư tín thương mại |  |  |  |  |  | x |  | x |  | x | x |  | x |  | x | x |
| **2.** | NNTA20 | Quản trị đa văn hóa |  |  |  |  |  | x |  | x |  | x | x |  | x | x | x | x |
| **3.** |  KHKT11 | Kinh tế phát triển |  |  |  |  |  | x |  |  |  | x | x |  | x |  | x | x |
| **4.** |  QTVH 1101  | Văn hóa và đạo đức kinh doanh |  | x |  | x |  | x |  | x |  | x | x |  | x | x | x | x |
| **4.3 KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***4.3.1 CHUYÊN NGÀNH BẮT BUỘC*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1.** | NNTA32 | Lý thuyết dịch |  |  |  |  |  | x | x |  |  | x | x |  | x |  | x | x |
| **2.** | NNTA21 | Thực hành biên dịch 1 |  |  |  |  |  | x | x |  |  | x | x |  | x |  | x | x |
| **3.** | NNTA22 | Thực hành biên dịch 2 |  |  |  |  |  | x | x |  |  | x | x |  | x |  | x | x |
| **4.** | NNTA28 | Thực hành phiên dịch 1 |  |  |  |  |  | x | x |  |  | x | x |  | x |  | x | x |
| **5.** | NNTA29 | Thực hành phiên dịch 2 |  |  |  |  |  | x | x |  |  | x | x |  | x |  | x | x |
| ***4.3.2 CHUYÊN NGÀNH LỰA CHỌN*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1.** | CLCHV12 | Giới thiệu về hành vi tổ chức |  | x |  |  |  |  |  |  | x | x | x |  | x |  | x | x |
| **2.** | CLCHO10 | Giới thiệu về quản trị |  | x |  |  |  |  |  |  | x | x | x |  | x |  | x | x |
| **3.** | CLCTC18 | Tài chính doanh nghiệp |  | x |  |  |  |  |  |  | x | x | x |  | x |  | x | x |
| **4.** | CLCDT09 | Đầu tư quốc tế |  | x |  |  |  |  |  |  | x | x | x |  | x |  | x | x |
| **5.** | QTKD14  | Thương mại điện tử |  | x |  |  |  |  |  |  | x | x | x |  | x |  | x | x |
| **6.** | ĐNĐP06 | Đàm phán kinh tế quốc tế |  | x |  |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| **7.** | CLCMR24 | Nguyên lý Marketing |  |  |  |  |  | x | x |  |  | x | x |  | x |  | x | x |
| **8.** | CLCKT21 | Nguyên lý Kế toán |  |  | x |  |  | x | x |  |  | x | x |  | x |  | x | x |
| **9.** | CLCTT23 | Lý thuyết tài chính tiền tệ |  |  |  |  |  | x | x |  |  | x | x |  | x |  | x | x |
| **7.** | GDTC08 | Giáo dục thể chất 1 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x | x |
| **8.** | GDTC 06 | Giáo dục thể chất 2 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x | x |
| **9.** | GDTC07 | Giáo dục thể chất 3 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x | x |
| **4.4 THỰC TẬP KHÓA LUẬN VÀ TỐT NGHIỆP** | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

|  |  |
| --- | --- |
| **4. Thời gian đào tạo:** | 3,5 - 4 năm |
| **5. Khối lượng kiến thức toàn khóa:**  | 126 tín chỉ không kể học phần giáo dục quốc phòng và thể chất |
| **6. Đối tượng tuyển sinh:** | Theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh đại học hệ chính quy |
| **7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:** | Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của Chương trình đào tạo |
| **8. Thang điểm:** | Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm 4 và điểm chữ |

 **9. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **TT**
 | **Khối kiến thức** | **Khối lượng kiến thức (tín chỉ)** | **Số học phần** | **Tỷ lệ** |
| **1** | **Kiến thức giáo dục đại cương** | **40** | **15** | 31.7% |
| **2** | **Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | **86** | **29** | 68.3% |
| **2.1** | **Kiến thức cơ sở ngành** | **24** | **9** | 19.0% |
| - | Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc  | 18 | **6** | 14.3% |
| - | Kiến thức cơ sở ngành lựa chọn  | 6 | **3** | 4.8% |
| **2.2** | **Kiến thức ngành** | **28** | **10** | 22.2% |
| - | Kiến thức ngành bắt buộc | 24 | **8** | 19.0% |
| - | Kiến thức ngành lựa chọn | 4 | **2** | 3.2% |
| **2.3** | **Kiến thức chuyên ngành** | **24** | **8** | 19.0% |
| - | Kiến thức chuyên ngành bắt buộc | 15 | **5** | 11.9% |
| - | Kiến thức chuyên ngành lựa chọn | 9 | **3** | 7.1% |
| **2.4** | **Thực tập và Khoá luận** | **10** | **2** | 7.9% |
| **TỔNG SỐ TÍN CHỈ** **(Không bao gồm GDTC & GDQP)** | **126** | **44** | **100%** |

**10. Nội dung chương trình**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã số** | **Tên học phần/ Môn học** | **Số Tín chỉ** | **Học kỳ** |
| **1. Kiến thức giáo dục đại cương** | **40** |  |
| **1** | THCN06 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 |
| **2** | THKT05 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | **2** | 4 |
| **3** | KHMI01 | Kinh tế vi mô 1 | **3** | 3 |
| **4** | KHMA02 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 | 4 |
| **5** | THLĐ07 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | 3 |
| **6** | NNTA10 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 5 |
| **7** | THLG01 | Pháp luật đại cương | **3** | 3 |
| **8** | PPNC09 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | 3 |
| **9** | NNTT01 | Ngoại ngữ cơ sở 1 (Trung ) | 3 | 3 |
| **10** | NNTT02 | Ngoại ngữ cơ sở 2 (Trung ) | **3** | 4 |
| **11** | NNTT03 | Ngoại ngữ cơ sở 3 (Trung ) | **3** | 5 |
| **12** | TOĐC06 | Tin học đại cương | 3 | 6 |
| **13** | TOCC01 | Toán cao cấp | 3 | 4 |
| **14** | THML04 | Triết học Mác- Lênin | 3 | 1 |
| **15** | THTT042 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 4 |
| **2. Giáo dục quốc phòng** | **8** |  |
| 1 | *GDQP02* | *Giáo dục quốc phòng\** | 8 | 1 |
| **3. Giáo dục thể chất** | **6** |  |
| **1** | *GDTC01* | *Giáo dục thể chất 1\** | 2 | 1 |
| **2** | *GDTC02* | *Giáo dục thể chất 2\** | 2 | 2 |
| **3** | *GDTC03* | *Giáo dục thể chất 3\** | 2 | 3 |
| **4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | **86** |  |
| ***4.1. Kiến thức Cơ sở ngành*** | **24** |  |
| *4.1.1. Kiến thức Cơ sở ngành bắt buộc* | **18** |  |
| 1 | NNTA01 | Ngữ âm - âm vị học | 3 | 2 |
| 2 | NNTA02 | Ngữ pháp | 3 | 2 |
| 3 | NNTA03 | Thực hành tiếng – Nghe 1 | 3 | 1 |
| 4 | NNTA04 | Thực hành tiếng – Nói 1 | 3 | 1 |
| 5 | NNTA05 | Thực hành tiếng - Đọc 1 | 3 | 1 |
| 6 | NNTA06 | Thực hành tiếng - Viết 1 | 3 | 1 |
| *4.1.2. Kiến thức cơ sở ngành lựa chọn* | **6** |  |
| 1 | NNTA07 | Giao thoa văn hóa | 2 | 5 |
| 2 | NNTA08 | Dẫn luận ngôn ngữ | 2 | 5 |
| 3 | NNTA23 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | 5 |
| 4 | NNTA09 | Ngôn ngữ học đối chiếu | 2 | 5 |
| 5 | NNTA24 | Văn hóa Anh Mỹ | 2 | 5 |
| 6 | NNTA11 | Phân tích diễn ngôn | 2 | 5 |
| ***4.2. Kiến thức Ngành*** | **28** |  |
| *4.2.1. Kiến thức Ngành bắt buộc* | **24** |  |
| 1 | NNTA12 | Thực hành tiếng – Nghe 2 | 3 | 2 |
| 2 | NNTA13 | Thực hành tiếng – Nói 2 | 3 | 2 |
| 3 | NNTA14 | Thực hành tiếng – Đọc 2 | 3 | 2 |
| 4 | NNTA15 | Thực hành tiếng – Viết 2 | 3 | 2 |
| 5 | NNTA16 | Tiếng Anh chuyên ngành 1 | 3 | 3 |
| 6 | NNTA17 | Tiếng Anh chuyên ngành 2 | 3 | 4 |
| 7 | NNTA18 | Tiếng Anh chuyên ngành 3 | 3 | 5 |
| 8 | NNTA19 | Tiếng Anh chuyên ngành 4 | 3 | 6 |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| *4.2.2. Kiến thức Ngành lựa chọn* | **4** |  |
| 1 | ĐNTT16 | Thư tín thương mại | 2 | 6 |
| 2 | NNTA20 | Quản trị đa văn hóa | 2 | 6 |
| 3 |  KHKT11 | Kinh tế phát triển | 2 | 6 |
| 4 |  QTVH 1101  | Văn hóa và đạo đức kinh doanh | 2 | 6 |
| ***4.3. Kiến thức Chuyên ngành*** | **24** |  |
| *4.3.1. Kiến thức Chuyên ngành bắt buộc* | **15** |  |
| 1 | NNTA32 | Lý thuyết dịch | 3 | 4 |
| 2 | NNTA21 | Thực hành biên dịch 1 | 3 | 5 |
| 3 | NNTA22 | Thực hành biên dịch 2 | 3 | 6 |
| 4 | NNTA28 | Thực hành phiên dịch 1 | 3 | 6 |
| 5 | NNTA29 | Thực hành phiên dịch 2 | 3 | 7 |
| *4.3.2. Kiến thức Chuyên ngành lựa chọn* | **9** |  |
| 1 | CLCHV12 | Giới thiệu về hành vi tổ chức | 3 | 7 |
| 2 | CLCHO10 | Giới thiệu về quản trị | 3 | 7 |
| 3 | CLCTC18 | Tài chính doanh nghiệp | 3 | 7 |
| 4 | CLCDT09 | Đầu tư quốc tế | 3 | 7 |
| 5 | QTKD14  | Thương mại điện tử | 3 | 7 |
| 6 | ĐNĐP06 | Đàm phán kinh tế quốc tế | 3 | 7 |
| 7 | CLCMR24 | Nguyên lý Marketing | 3 | 7 |
| 8 | CLCKT21 | Nguyên lý Kế toán | 3 | 7 |
| 9 | CLCTT23 | Lý thuyết tài chính tiền tệ | 3 | 7 |
| **Thực tập khóa luận và tốt nghiệp** | **10** |  |
| 1 | TTTN01 | Thực tập tốt nghiệp | 4 | 8 |
| 2 | KLTN01 | Khóa luận tốt nghiệp | 6 | 8 |
| 3 | NNTA30 | Biên dịch nâng cao | 3 | 8 |
| 4 | NNTA31 | Phiên dịch nâng cao | 3 | 8 |
| **TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC và GDQP)** | **126** |  |

*Ghi chú: (\*) Học phần không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo*